

Vietnam Daily Review

Thị trường hôm nay tăng 24 điểm! Không phải nói dối đâu!

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 4/4/2022		•	
Tuần 4/4-8/4/2022		•	
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Cá tháng tư là ngày nói dối, nhưng VN-Index tăng hai tư điểm là thật. Dòng tiền trở lại với nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, 29/30 mã thuộc nhóm VN30 kết phiên trong sắc xanh. Đà tăng lan tỏa đến nhiều nhóm ngành như Ngân hàng, Chứng khoán, Bất động sản, xây dựng, Thủy sản, Phân bón, Bảo hiểm,.... Trong khi đó, đi ngược lại xu hướng lúc này phải kể đến các cổ phiếu ngành Dầu khí. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 16/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ dao động trong biên độ ±10 điểm quanh ngưỡng ngàn năm không five, điều chỉnh nhẹ sau phiên bật tăng hôm nay.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh mua trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 01/04/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): SIP_Tin hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index **+24.29** điểm, đóng cửa **1516.44** điểm. HNX-Index **+4.48** điểm, đóng cửa **454.1** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MWG (+1.99)**, **VPB (+0.60)**, **MSN (+0.30)**, **NVL (+0.23)**, **BID (+0.09)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BCM (-0.23)**, **LGC (-0.14)**, **TMS (-0.12)**, **PGV (-0.11)**, **VGC (-0.10)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24.772** tỷ đồng, tăng **23.84%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26.699 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 32.74 điểm. Thị trường có **330** mã tăng, 40 mã tham chiếu và **125** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **409.60** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (192.99 tỷ)**, **DGC (177.98 tỷ)**, **VRE (35.81 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-3.39** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1516.44**
Giá trị: 24772.21 tỷ **24.29 (1.63%)**
Khối ngoại (ròng): 409.6 tỷ

HNX-INDEX **454.10**
Giá trị: 3199.26 tỷ **4.48 (1%)**
Khối ngoại (ròng): -3.39 tỷ

UPCOM-INDEX **117.19**
Giá trị: 1700.59 tỷ **0.15 (0.13%)**
Khối ngoại(ròng): 56.8 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	99.3	-0.95%
Giá vàng	1,934	-0.20%
Tỷ giá USD/VND	22,842	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,254	-0.27%
Tỷ giá JPY/VND	18,643	-0.61%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	5.76%
LS TPCP 5 năm	1.9%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	193.0	HPG	-159.1
DGC	178.0	VHM	-108.6
VRE	35.8	E1VFN30	-76.6
KDH	35.4	HPX	-29.8
DXG	33.9	PHR	-22.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tin hiệu hàng hóa	Trang 2
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 01/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	100.28	-6.99%	-10.74%	0.07%	63.19%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	107.29	-5.43%	-9.86%	2.21%	65.42%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.17	-4.76%	-6.58%	2.52%	56.58%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1937.02	0.20%	-1.05%	-0.32%	11.95%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.79	-0.21%	-2.82%	-2.27%	-0.71%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1618.25	-2.75%	-4.85%	-4.25%	15.42%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1002.00	-2.05%	-6.75%	3.62%	63.99%		AFX
Sữa	USD /cwt	23.68	0.94%	5.62%	13.19%	35.31%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	257.20	0.67%	1.58%	0.86%	6.59%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	727.50	-0.34%	3.45%	-0.48%	95.56%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	16.01	0.60%	0.00%	0.95%	22.07%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	225.65	1.71%	1.71%	-4.77%	85.57%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.74	0.07%	0.30%	3.41%	18.47%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5100.00	1.53%	3.13%	5.61%	4.55%		
Nhôm	USD/ton	3460.00	-2.56%	-4.51%	-0.52%	56.61%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	150.00	1.69%	5.63%	6.01%	-9.09%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	264.00	1.54%	-19.18%	-12.29%	173.58%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu WTI giao tháng 5 giảm 7.54 USD/thùng hay 7% xuống 100.28 USD/thùng sau khi chạm mức thấp 99.66 USD/thùng. Dầu thô Brent cùng kỳ hạn, hết hạn vào ngày 31/3 giảm 5.54 USD hay 4.8% xuống 107.91 USD/thùng. Hợp đồng kỳ hạn tháng 6 giảm 5.6% xuống 105.16 USD/thùng.
- Giá dầu WTI giảm 7% xuống gần mức 100 USD/thùng do Tổng thống Joe Biden thông báo phát hành kho dự trữ chiến lược của Mỹ lớn nhất đã từng và kêu gọi các công ty dầu mỏ tăng cường sản xuất.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.5% lên 1.942.48 USD/ounce, tính chung cả tháng vàng tăng 1.8%. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa tăng 0.8% lên 1,954 USD/ounce.
- Vàng ghi nhận quý tăng mạnh nhất kể từ giữa năm 2020 do lo ngại về giá tiêu dùng tăng và khủng hoảng tại Ukraine.

Giá sắt thép

- Quặng sắt Đại Liên giao tháng 9 đóng cửa tăng 3% lên 895 CNY (140.9 USD)/tấn, sau khi chạm 898 CNY, mức cao nhất kể từ ngày 9/8. Trên sàn giao dịch Singapore, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5 tăng 2.4% lên 158.3 USD/tấn.
- Thép thanh tại Thượng Hải tăng 0.2%, thép cuộn cán nóng giảm 0.4%. Thép không gỉ tăng 2.6%.
- Lạc quan về triển vọng chính sách để hỗ trợ nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và nhà sản xuất thép lớn nhất đồng thời những dấu hiệu về lĩnh vực công nghiệp của Trung Quốc có thể phục hồi đã hỗ trợ giá quặng sắt mạnh mẽ.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 3.6 JPY hay 1.4% lên 259.9 JPY (2.13 USD)/kg, cao nhất kể từ ngày 3/3. Hợp đồng cao su tại Thượng Hải kỳ hạn tháng 9 tăng 230 CNY lên 13,880 CNY (2,188.1 USD)/tấn. Trong phiên có lúc giá đạt mức cao nhất kể từ ngày 11/3 tại 13,910 CNY/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản đạt cao nhất 4 tuần theo xu hướng tăng tại thị trường Thượng Hải, trong khi nguồn nguyên liệu thô thất chặt từ Thái Lan, nhà sản xuất hàng đầu và lạc quan về số liệu sản xuất của nhà máy trong nước.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 5 tăng chỉ 0.1% lên 19.49 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 5 tăng 4.3 USD hay 0.8% lên 541.5 USD/tấn.
- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5 đóng cửa tăng 4.55 US cent hay 2.1% lên 2.264 USD/lb, tiếp tục phục hồi từ mức thấp nhất 4 tháng hồi giữa tháng 3. Tuy nhiên, hợp đồng này đã giảm 4.4% trong tháng 3. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5 tăng 13 USD hay 0.6% lên 2,165 USD/tấn.

	1/4	% 1/4	31/3	% 31/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1516.44	1.63%	1492.15	0.11%	1.20%	2.08%
S&P 500			4530.41	-1.57%	0.23%	5.21%
HĐTL S&P500	4549.75	0.42%	4530.75	-1.42%	0.29%	4.02%
Shang- hai	3282.72	0.94%	3252.20	-0.44%	2.19%	-5.78%
Euro Stoxx	3917.82	0.39%	3902.52	-1.43%	1.30%	2.54%

Phân tích kỹ thuật
SIP_Tín hiệu tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Tích cực
 - Chỉ báo xu hướng MACD: xu hướng tăng, MACD cắt lên trên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: SIP có một phiên tăng điểm tốt sau một thời gian giao dịch quanh vùng 135-137. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng khả quan. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên đường MA20, MA50 nhưng đang ở dưới MA100. Đường MA20 đang ở dưới MA50 và MA100 tuy nhiên đang có dấu hiệu cắt lên. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 140.0, chốt lời tại ngưỡng 163.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 134.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

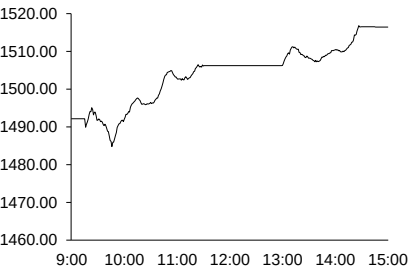
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	9.35%
Bán lẻ	5.69%
Công nghệ Thông tin	3.21%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.60%
Dịch vụ tài chính	2.32%
Bảo hiểm	2.20%
Thực phẩm và đồ uống	2.01%
Ngân hàng	1.76%
Hóa chất	1.60%
Ô tô và phụ tùng	1.41%
Bất động sản	1.32%
Tài nguyên Cơ bản	1.20%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.92%
Xây dựng và Vật liệu	0.86%
Y tế	0.83%
Du lịch và Giải trí	0.27%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.09%
Truyền thông	-0.20%
Dầu khí	-1.13%

Hình 1

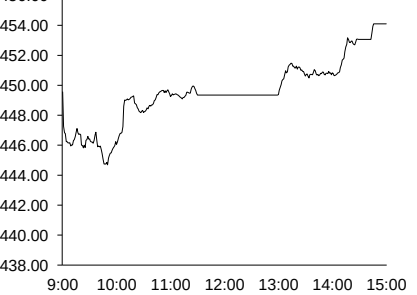
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/31/2022	VNM	80.9	95	75	81.7	1	0.99%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	90	3	4.41%	Có thể tiếp tục mua
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	58	4	3.02%	Có thể tiếp tục mua
3/24/2022	BMP	61	68	58	65.2	8	6.89%	Có thể tiếp tục mua
3/23/2022	DBC	77	85.8	73	74.6	9	-3.12%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/21/2022	KDH	53.3	61.3	51.5	53.6	11	0.56%	Có thể tiếp tục mua
3/15/2022	HBC	28.2	33	26	27.7	17	-1.77%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/14/2022	FCN	24.5	28.5	22.5	27.85	18	13.67%	Cần nhắc không mua thêm (**)
3/10/2022	ITD	16.9	20	15	17.75	22	5.03%	Có thể tiếp tục mua
3/3/2022	VSC	44.4	50.5	42.5	46.25	29	4.17%	Có thể tiếp tục mua
2/23/2022	PVT	24.8	31.8	23	25.3	37	2.02%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/18/2022	G36	19.8	25.2	17	20.3	42	2.53%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

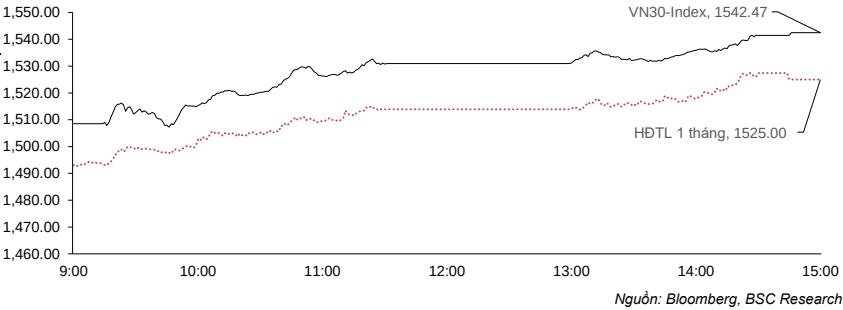
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/22/2022	CII	34.15	43.5	30.8	SL	6	-9.81%
3/18/2022	LIG	16	22	14.7	SL	12	-8.13%
3/17/2022	HQC	8.19	10.19	7.5	TP	7	24.42%
3/16/2022	VTP	70	77	66	TP	8	10.00%
3/9/2022	HAX	35.95	41.4	33.5	SL	5	-6.82%
3/5/2022	ITC	19.1	22.7	17.5	SL	9	-8.38%
3/4/2022	DPG	69.3	82	63.9	TP	7	18.33%
3/1/2022	GVR	35.7	40.5	34	SL	13	-4.76%
2/28/2022	HSG	38.35	46.9	36.25	SL	30	-5.48%
2/25/2022	VGT	27	33	25	SL	17	-7.41%
2/17/2022	DGC	147	168	141.5	TP	8	14.29%
2/16/2022	LCG	20.3	23.2	19.3	SL	9	-4.93%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	10	2	4.33%	-2.44%	3.20%	18
Cổ phiếu đã chốt	241	190	7.68%	-7.31%	4.88%	24

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1525.00	1.94%	-17.47	69.8%	157,140	4/21/2022	20
VN30F2205	1518.20	1.61%	-24.27	171.5%	448	5/19/2022	48
VN30F2206	1518.00	1.55%	-24.47	424.0%	131	6/16/2022	76
VN30F2209	1520.10	1.92%	-22.37	354.5%	100	9/15/2022	167

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 33.94 điểm lên 1542.47 điểm. Các cổ phiếu như MWG, VPB, FPT, MSN, NVL đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 tăng điểm mạnh trong phiên giao dịch hôm nay. Xu hướng vận động nhiều khả năng sẽ tích lũy ngắn hạn trong vùng 1530-1550 điểm.

- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2209 giảm, HD còn lại đều tăng. Điểm số tăng cùng với lượng hợp đồng tăng cho thấy dấu hiệu tích lũy theo chiều long. Các nhà đầu tư có thể canh mua trong phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPNJ2201	9/20/2022	172	8:1	449,100	32.85%	2,300	3,770	25.67%	1,991	1.89	97,900	95,500	117,200
CVPB2201	9/20/2022	172	5:1	892,900	31.65%	1,300	1,690	13.42%	673	2.51	38,200	37,000	38,600
CVRE2202	6/9/2022	69	3:1	497,700	37.60%	2,400	1,200	11.11%	484	2.48	39,250	34,900	34,050
CVRE2202	6/9/2022	69	3:1	497,700	37.60%	2,400	1,200	11.11%	484	2.48	39,250	34,900	34,050
CTCB2105	5/4/2022	33	5:1	935,500	29.55%	3,600	1,440	10.77%	1,011	1.42	58,600	45,000	50,300
CTCB2203	8/1/2022	122	2:1	119,900	29.55%	4,300	3,850	10.63%	1,349	2.85	52,320	52,000	50,300
CVRE2105	5/4/2022	33	5:1	406,100	37.60%	1,200	1,000	9.89%	678	1.47	38,750	30,000	34,050
CVPB2111	4/20/2022	19	4:1	893,800	31.65%	2,300	1,560	9.09%	729	2.14	39,800	34,000	38,600
CVPB2111	4/20/2022	19	4:1	893,800	31.65%	2,300	1,560	9.09%	729	2.14	39,800	34,000	38,600
CTPB2201	9/20/2022	172	4:1	691,000	40.99%	1,800	1,580	8.97%	1,015	1.56	47,920	42,000	41,250
CTPB2201	9/20/2022	172	4:1	691,000	40.99%	1,800	1,580	8.97%	1,015	1.56	47,920	42,000	41,250
CVNM2201	9/21/2022	173	16:1	477,900	17.03%	1,200	780	8.33%	31	24.78	111,748	89,988	81,700
CVNM2202	6/24/2022	84	10:1	1,057,300	17.03%	1,300	1,060	8.16%	54	19.73	87,700	83,500	81,700
CVNM2202	6/24/2022	84	10:1	1,057,300	17.03%	1,300	1,060	8.16%	54	19.73	87,700	83,500	81,700
CTCB2201	9/20/2022	172	4:1	501,900	29.55%	2,100	1,580	6.76%	596	2.65	75,800	55,000	50,300
CTCB2201	9/20/2022	172	4:1	501,900	29.55%	2,100	1,580	6.76%	596	2.65	75,800	55,000	50,300
CTCB2202	6/9/2022	69	5:1	683,700	29.55%	2,080	990	5.32%	347	2.85	64,250	52,000	50,300
CTCB2202	6/9/2022	69	5:1	683,700	29.55%	2,080	990	5.32%	347	2.85	64,250	52,000	50,300
CSTB2203	6/9/2022	69	3:1	485,300	37.23%	2,680	1,170	1.74%	664	1.76	37,710	34,800	32,200
CSTB2203	6/9/2022	69	3:1	485,300	37.23%	2,680	1,170	1.74%	664	1.76	37,710	34,800	32,200

Tổng 12,453,700 30.85%**

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 01/04/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CVPB2110 và CVIC2110 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 200.00% và 50.00%. Giá trị giao dịch tăng 20.69%. CVPB2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.50% thị trường.

- CTPB2101, CSTB2110, CSTB2112, và CSTB2202 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2202, CPNJ2201, CVPB2201 và CSTB2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2112, CSTB2202, và CSTB2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	156.0	7.0%	0.6	4,965	27.5	6,936	22.5	5.5	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	117.2	6.1%	0.7	1,159	18.9	4,526	25.9	4.4	49.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	63.4	3.1%	1.3	2,046	10.3	2,554	24.8	2.2	26.4%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	55.9	1.8%	0.5	569	0.7	3,543	15.8	1.7	57.9%	10.9%
VIC	Bất động sản	82.1	1.1%	0.7	13,614	9.3	(690)	N/A	N/A	3.0	12.6%
VRE	Bất động sản	34.1	1.8%	1.1	3,364	9.5	578	58.9	2.5	30.3%	4.4%
VHM	Bất động sản	76.2	0.5%	1.1	14,426	13.5	9,048	8.4	2.6	23.8%	36.4%
DXG	Bất động sản	46.5	-0.2%	1.3	1,228	23.2	1,942		3.2	29.9%	15.5%
SSI	Chứng khoán	42.9	2.1%	1.6	1,852	14.3	2,768	15.5	3.0	37.5%	22.5%
VCI	Chứng khoán	57.5	2.5%	1.0	833	4.6	4,512	12.7	2.9	18.9%	27.1%
HCM	Chứng khoán	34.5	1.0%	1.6	685	3.5	2,805	12.3	2.2	43.1%	19.5%
FPT	Công nghệ	111.0	3.7%	0.9	4,380	20.5	4,792	23.2	5.6	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	81.9	-0.7%	0.4	1,169	0.0	4,926	16.6	4.5	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	109.7	1.3%	1.2	9,129	2.0	4,381	25.0	4.1	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	55.1	-0.2%	1.5	3,044	3.2	2,344	23.5	2.8	17.0%	12.3%
PVS	Dầu khí	33.6	-3.2%	1.6	698	20.3	1,260	26.7	1.4	8.4%	5.0%
BSR	Dầu khí	26.0	-0.4%	0.8	3,505	6.5	2,108		2.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	109.4	1.6%	0.3	622	0.1	5,720	19.1	3.8	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	69.0	3.1%	0.9	1,174	14.0	7,959	8.7	2.6	10.9%	33.5%
DCM	Hóa chất	44.1	2.7%	0.7	1,015	9.7	3,073	14.4	3.1	6.5%	23.7%
VCB	Ngân hàng	82.8	0.9%	1.0	17,037	3.2	4,632	17.9	3.6	23.6%	21.6%
BID	Ngân hàng	44.4	2.0%	1.2	9,754	6.1	2,084	21.3	2.7	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	33.1	1.8%	1.4	6,906	12.4	2,940	11.2	1.7	25.7%	15.9%
VPB	Ngân hàng	38.6	3.8%	1.2	7,461	61.0	2,648	14.6	2.2	17.5%	17.9%
MBB	Ngân hàng	33.3	1.1%	1.2	5,470	23.5	3,362	9.9	2.1	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	33.4	1.1%	1.1	3,924	8.5	3,554	9.4	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	65.2	6.2%	0.7	232	0.7	2,618	24.9	2.3	85.1%	9.0%
NTP	Nhựa	57.5	-1.4%	0.4	294	0.7	3,825	15.0	2.5	17.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	32.0	-0.9%	1.1	1,529	0.9	178	179.8	2.5	10.1%	1.4%
HPG	Thép	45.7	1.3%	1.1	8,888	38.8	7,166	6.4	2.3	22.1%	42.8%
HSG	Thép	35.8	2.1%	1.4	767	9.4	8,581	4.2	1.6	6.5%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	81.7	1.0%	0.6	7,424	21.7	4,518	18.1	5.2	53.9%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	165.3	4.0%	0.8	4,609	2.5	5,718	28.9	5.0	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	146.5	3.0%	1.0	7,519	5.1	7,257	20.2	5.3	28.4%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	24.3	1.3%	1.3	665	4.3	1,135	21.4	1.8	7.3%	8.7%
ACV	Vận tải	92.8	0.1%	0.8	8,784	0.1	577	160.8	5.4	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	140.9	0.3%	1.1	3,318	4.0	2,271		4.5	16.8%	7.7%
HVN	Vận tải	25.1	0.6%	1.7	2,412	2.1	(6,523)		23.2	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	58.0	-0.7%	1.0	760	6.5	1,846	31.4	2.8	43.0%	9.1%
PVT	Vận tải	25.3	-1.6%	1.2	356	4.4	2,038	12.4	1.6	9.6%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	117.5	0.0%	0.7	817	0.8	10,538	11.2	3.9	3.6%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	63.9	-1.4%	0.3	1,246	3.8	2,729	23.4	4.0	4.3%	18.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.4	2.1%	0.9	405	2.9	966	25.3	1.8	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	98.2	1.7%	1.0	315	3.1	310	316.3	0.9	45.4%	0.3%
CII	Xây dựng	32.5	6.2%	0.9	343	11.1	(1,398)	N/A	N/A	1.6	-6.9%
REE	Điện	84.1	2.9%	-1.4	1,130	4.0	6,002	14.0	2.0	48.9%	15.0%
PC1	Điện	47.3	0.3%	-0.4	484	5.2	3,014	15.7	2.4	5.1%	16.0%
POW	Điện	16.0	0.9%	0.6	1,629	5.6	768	20.8	1.3	2.0%	6.3%
NT2	Điện	24.4	-0.2%	0.6	305	1.6	1,778	13.7	1.7	13.6%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	53.7	1.1%	1.2	1,344	6.7	1,590	33.8	2.2	18.6%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	72.5	-1%	1.0	3,263	0.6			4.7	2.6%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MWG	156.00	7.00	1.85	4.13MLN
VPB	38.60	3.76	1.61	36.86MLN
MSN	146.50	3.02	1.29	808700
NVL	82.60	3.12	1.23	4.87MLN
BID	44.35	1.95	1.09	3.17MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BCM	0.00	-0.24	195600	1.11MLN
LGC	-0.01	-0.16	3800	607060
TMS	0.00	-0.13	59700	373600
PGV	0.00	-0.11	26500	192700
VGC	0.00	-0.10	1.36MLN	611640

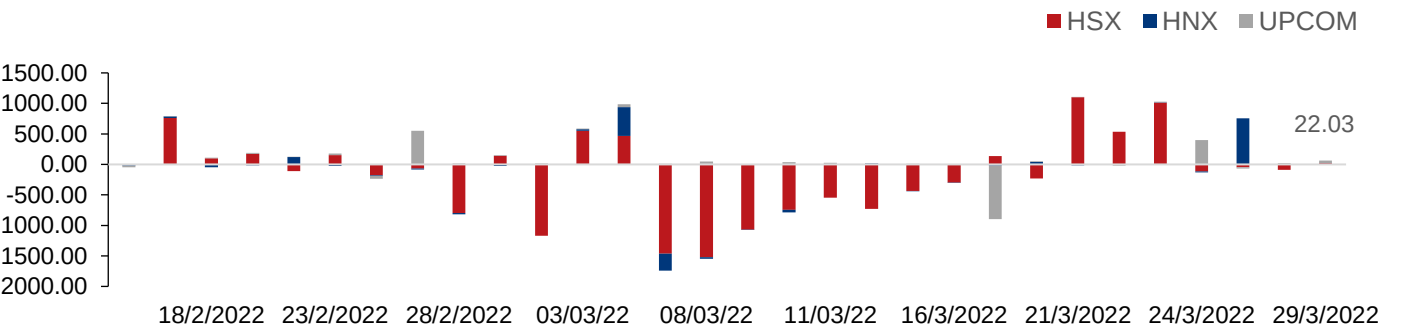
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MWG	156.00	7.00	1.85	4.13MLN
PET	67.30	7.00	0.10	886100
CLL	35.20	6.99	0.02	567900
C47	24.60	6.96	0.01	1.62MLN
TNC	47.80	6.94	0.02	9700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVT	28.05	-6.97	-0.05	51100
RIC	18.90	-6.90	-0.01	24500
TCR	6.89	-6.89	0.00	157100.00
LGC	42.65	-6.88	-0.16	3800
TTE	19.30	-6.76	-0.01	300

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	111.0	4,792	23.2	5.6	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	35.6	2,448	14.5	2.4	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	48.0	10,793	4.4	1.8	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	16.0	768	20.8	1.3	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	117.2	4,526	25.9	4.4	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	156.0	6,936	22.5	5.5	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	25.3	2,038	12.4	1.6	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	228.0	13,122	17.4	6.4	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	45.7	7,166	6.4	2.3	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	53.7	1,590	33.8	2.2	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	45.0	4,717	9.5	3.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	46.5	1,942	23.9	3.2	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	147.4	7,494	19.7	7.3	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	42.4	1,006	42.1	2.3	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	38.9	2,877	13.5	2.5	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	97.3	6,040	16.1	3.1	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	43.5	2,215	19.6	2.1	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	55.9	3,543	15.8	1.7	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	33.6	1,260	26.7	1.4	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	109.7	4,381	25.0	4.1	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	36.5	3,134	11.6	2.6	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	98.2	310	316.3	0.9	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	20.1	1,454	13.8	0.9	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.6	1,520	12.2	0.9	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.6	1,520	12.2	0.9	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	25.1	2,324	10.8	3.6	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	117.2	4,526	25.9	4.4	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	117.2	4,526	25.9	4.4	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	156.0	6,936	22.5	5.5	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	76.6	3,013	25.4	5.2	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	57.3	3,055	18.8	2.5	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	26.0	2,108	12.3	2.1	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	27.5	948	29.0	1.6	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	97.3	6,040	16.1	3.1	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	31.0	1,637	18.9	1.8	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.8	689	25.8	1.3	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.6	7,200	10.4	1.8	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	46.3	3499.1	13.2	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.4	1,778	13.7	1.7	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	109.7	4,381	25.0	4.1	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	48.0	10,793	4.4	1.8	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	53.6	1,781	30.1	3.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	81.7	4,518	18.1	5.2	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	111.0	4,792	23.2	5.6	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	34.1	578	58.9	2.5	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	228.0	13,122	17.4	6.4	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	57.4	5,924	9.7	2.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
4	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
5	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
7	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
8	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
9	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
12	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
13	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
14	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
16	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
19	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
22	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
25	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
29	Banking Sector Outlook		x	Click
30	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
32	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
33	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
34	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
35	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
37	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
38	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
39	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
40	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
41	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
42	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
43	Fishery Outlook 2021		x	Click
44	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639